TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **63**/2020/DS-PT
Ngày: 28/02/2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy
Cùng các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt
Ông Phạm Kim Của

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2020/TLPT-DS ngày 20/01/2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 160/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Th2o Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2020/QĐ-PT ngày 01/02/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số nhà 351/3 ấp 3, xã SĐ, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện Th2o ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh T, sinh năm: 1979 (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2019);

Địa chỉ: Ấp 3, xã HP, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

Ông Lê Văn Th1, sinh năm: 1968;

Bà Phan Thị Th2, sinh năm: 1968;

Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Trần Thị Th3, sinh năm: 1969

Địa chỉ: 65/10, TK, phường 3, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị N, ông Lê Văn Th1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/01/2019 của bà Trần Thị N và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện Th2o ủy quyền của nguyên đơn anh Huỳnh Minh T trình bày:

Vào đầu tháng 01/2000 bà N có cho ông Th1, bà Th2 vay số tiền 25.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, vay không lãi. Hết hạn không trả nên bà Th2 và ông Th1 có thỏa Th3ận trả lãi cho bà với lãi suất 5%/tháng tính từ tháng 02/2000 trở về sau, nhưng ông bà vẫn không trả tiền lãi cho bà. Việc bà N cho vay cũng như trình bày lãi suất chỉ là thỏa Th3ận miệng. Đến tháng 5/2003 ông Th1 có trả cho bà N số tiền là 10.000.000 đồng tiền nợ gốc. Ngày 05/8/2018 ông Th1 có trả tiếp cho bà N số tiền 15.000.000 đồng tiền nợ gốc và ông Th1, bà Th2 có đồng ý sẽ trả lãi cho bà nên bà N có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn Th1 và bà Phan Thị Th2 có trách nhiệm trả cho bà N tổng số tiền lãi suất là 44.160.000 đồng. Cụ thể:

- Từ tháng 02/2000 đến tháng 5/2003 nợ gốc là 25.000.000 đồng x 1,2%/tháng x 38 tháng = 11.400.000 đồng

- Từ tháng 5/2003 đến tháng 8/2018 nợ gốc còn lại là 15.000.000 đồng x 1,2%/tháng x 182 tháng = 32.760.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện Th2o ủy quyền của nguyên đơn xác định giữa bà N với ông Th1 bà Th2 có sự thỏa Th3ận việc tính lãi suất 5%/tháng, tuy nhiên khi khởi kiện bà N chỉ yêu cầu tính Th2o lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định. Bà N yêu cầu Lê Văn Th1 và bà Phan Thị Th2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền nợ lãi từ tháng 02/2000 đến tháng 8/2018 là 37.306.453 đồng (từ tháng 02/2000 đến 5/2003 của số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và từ tháng 5/2003 đến tháng 8/2018 của số tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng). Tổng số tiền nợ lãi 37.306.453 đồng (trong đó lãi trong hạn là 25.126.400 đồng và lãi quá hạn là 12.180.053 đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, người đại diện Th2o ủy quyền của nguyên đơn cho rằng ông Th1 và bà Th2 đã thừa nhận còn nợ bà N số tiền 15.000.000 đồng Th2o danh sách giải quyết nợ bà con ngày 26/5/2003 và sau đó ông bà đã trả đủ số tiền nợ trên cho bà N, nên không đồng ý trả 10.000.000 đồng Th2o yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại đơn phản tố của ông Lê Văn Th1 và bà Phan Thị Th2 đề ngày 23/9/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Th1 và bà Th2 trình bày:

Vào khoảng tháng 01/2000 vợ chồng ông bà có vay và nhận tiền vay trực tiếp từ mẹ bà N là bà Lê Thị Kiều số tiền 25.000.000 đồng, vay không thời hạn, lãi suất 2%/tháng, khi vay không có làm giấy tờ, mục đích vay để vợ chồng mua bán, vợ chồng ông bà đã đóng lãi cho bà Kiều đến tháng 5/2003, năm 2013 bà Kiều chết. Do thời điểm năm 2003 ông bà làm ăn thất bại nên vợ chồng ông có thỏa Th3ận với các chủ nợ tổng kết số tiền còn nợ, trong đó bà N đến nhận thay số tiền cho bà Kiều Th2o:"Danh sách giải quyết nợ bà con ngày 26/5/2003", nên trong danh sách này thể hiện tên bà Trần Thị N, số tiền là 25.000.000 đồng, nợ trả là 10.000.000 đồng, có chữ ký của bà N. Đến ngày 05/8/2018 vợ chồng ông bà đã trả tiếp cho bà N số tiền 15.000.000 đồng.

Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu vợ chồng ông Th1, bà Th2 có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ lãi là 37.306.453 đồng, ông Th1 và bà Th2 không đồng ý vì cho rằng ông bà đã thực hiện xong hợp đồng cho bà N.

Ông Th1 và bà Th2 còn cho rằng trong số tiền vợ chồng ông bà nhận từ bà Kiều là 25.000.000 đồng, sau này ông, bà có nghe bà Th3 nói lại trong số tiền đó có của bà Th3 con bà Kiều và là em bà N là 10.000.000 đồng, của bà N là 15.000.000 đồng. Đến năm 2018 ông Th1 đã trả cho bà Th3 10.000.000 đồng và tính chỉ trả cho bà N là 5.000.000 đồng là xong (vì bà N đã nhận 10.000.000 đồng vào năm 26/5/2003) nhưng bà N không đồng ý. Do vậy, ngày 05/8/2018 vợ chồng ông bà phải trả cho bà N tiếp số tiền 15.000.000 đồng là đã trả dư cho bà N 10.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Th3 trình bày:

Bà Th3 cho rằng giữa bà Th3 và bà N là chị em ruột với nhau, còn bà với ông Th1 là bà con cô cậu ruột. Tại thời điểm năm 2000 thì bà có đưa cho mẹ bà là bà Kiều cho ông Th1 bà Th2 mượn số tiền 10.000.000 đồng, không tính lãi và hiện nay vợ chồng ông Th1, bà Th2 đã trả cho bà xong.

Tờ tường trình bà viết đề ngày 14/3/2019 bà Th3 cho rằng năm 2000 ông Th1, bà Th2 mượn số tiền 25.000.000 đồng trong đó có số tiền của bà là 10.000.000 đồng, của bà N là 15.000.000 đồng, bà N đã nhận 10.000.000 đồng vào năm 2003, đến 05/8/2018 ông Th1 trả cho bà Th3 10.000.000 đồng, như vậy ông Th1 chỉ còn thiếu bà N là 5.000.000 đồng. Nội dung bà nêu trong tờ tường trình trên là chưa chính xác. Tại biên bản trình bày ý kiến ngày 19/7/2019 và ngày 25/9/2019 bà Th3 xác định tại thời điểm bà viết tường trình nêu trên bà Th3

chưa rõ sự việc, bà Th3 chỉ nghe ông Th1, bà Th2 nói từ một phía nên từ đó bà ghi không chính xác. Bà Th3 khẳng định lại bà không rõ việc bà N thực tế cho ông Th1, bà Th2 vay số tiền cụ thể bao nhiêu, thời điểm hai bên giao dịch, bà không biết bà N trực tiếp đưa tiền cho vợ chồng ông Th1, bà Th2 hay nhận từ bà Kiều là mẹ của bà. Bà Th3 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Th1, bà Th2 thì bà Th3 có ý kiến như sau: Bà xác định đối với số tiền bà cho ông Th1, bà Th2 mượn là khoản tiền riêng biệt của bà, không liên quan đến khoản tiền tranh chấp giữa bà N và ông Th1, bà Th2. Còn việc bà N cho ông Th1, bà Th2 vay số tiền bao nhiêu bà không rõ nên bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu phản tố của ông Th1, bà Th2 về việc yêu cầu bà N trả số tiền nợ gốc dư là 10.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 160/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Áp dụng Điều 463; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức Th3, miễn giảm, Th3, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị N về việc yêu cầu ông Lê Văn Th1 và bà Phan Thị Th2 trả số tiền nợ lãi là 37.306.453 đồng (ba mươi bảy triệu, ba trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm năm mươi ba đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Th1 và bà Phan Thị Th2 về việc yêu cầu bà Trần Thị N trả số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 09/12/2019 bà Trần Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án Th2o hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 13/12/2019 ông Lê Văn Th1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Th1.

Tại phiên Toà phúc thẩm đại diện Th2o ủy quyền của nguyên đơn và ông Th1 vẫn giữ quan điểm kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân Th2o pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng Th2o pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Trong giấy biên nhận nợ không đề cập nội dung ông Th1, bà Th2 phải trả tiền lãi suất. Bà N căn cứ vào nội dung bà N tự ghi mà không được sự công nhận của vợ chồng ông Th1 để yêu cầu vợ chồng ông Th1 trả lãi là

không có cơ sở. Đối với kháng cáo của ông Th1, bà Th2: Ông bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 10.000.000 đồng đưa cho bà Th3 nằm trong khoản nợ của bà N nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bà N, ông Th1, bà Th2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà N, ông Th1; đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà N cho rằng đầu tháng 01/2000 bà N có cho ông Th1, bà Th2 vay số tiền 25.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, vay không lãi. Hết hạn vay nhưng bà Th2 và ông Th1 chưa trả tiền cho bà nên có thỏa Th3ận trả lãi cho bà với lãi suất 5%/tháng tính từ tháng 02/2000 trở về sau, nhưng ông bà vẫn không trả tiền lãi cho bà. Ông Th1, bà Th2 cho rằng khoảng tháng 01/2000 vợ chồng ông bà có vay và nhận tiền vay trực tiếp từ mẹ bà N là bà Lê Thị Kiều số tiền 25.000.000 đồng, vay không thời hạn, lãi suất 2%/tháng. Do năm 2013 bà Kiều chết nên khi làm tổng kết nợ thì bà N đến nhận thay số tiền cho bà Kiều Th2o:"Danh sách giải quyết nợ bà con ngày 26/5/2003", nên trong danh sách này thể hiện tên người cho vay là bà Trần Thị N. Thực tế ông Th1 bà Th2 không có vay tiền của bà N. Các đương sự thống nhất ông Th1, bà Th2 đã trả xong số tiền gốc 25.000.000 đồng cho bà N chỉ còn tranh chấp phần lãi.

Xét yêu cầu tính lãi của bà N: Việc vay tiền giữa hai bên không có lập thành văn bản, chỉ thỏa Th3ận miệng. Chứng cứ các bên cung cấp là bản sao của "Danh sách giải quyết nợ bà con ngày 26/3/2003". Mặc dù các đương sự không cung cấp được bản chính nhưng hai bên đều thừa nhận các nội dung thể hiện trong danh sách này. Th2o nội dung "Danh sách giải quyết nợ bà con ngày 26/3/2003" thể hiện "STT, Họ và tên, số tiền, nợ trả, nơi ở, ký tên" cột thứ 30, họ tên Trần Thị N số tiền 25.000.000 đồng, cột nợ trả 10.000.000, nơi ở (bỏ trống), cột ký tên có chữ N". Th2o nội dung trong danh sách này thể hiện ông Th1, bà Th2 có nợ của bà N số tiền 25.000.000 đồng không thể hiện tiền lãi.

Bà N cho rằng các bên có thỏa Th3ận lãi tại mặt sau của tờ "Danh sách giải quyết nợ bà con ngày 26/3/2003" với nội dung ": "Hôm nay 05/8/2018 tôi có nhận số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu đồng chẵn) Th2o hứa hẹn của anh Lê Văn Th1, lãi suất 5%/tháng sẽ tính tiếp. Pc= 15.000.000 đồng là nợ gốc, người nhận ký tên Trần Thị N". Tuy nhiên, bà N cho rằng nội dung này là do bà viết

thêm vào không phải thỏa Th3ận giữa bà với ông Th1, bà Th2, nội dung này cũng không được ông Th1, bà Th2 thừa nhận.

Th2o xác nhận của ông Lê Minh Chất thì "Danh sách giải quyết nợ bà con ngày 26/5/2003" là do ông Th1 và bà Th2 làm ăn thất bại thì chính quyền địa phương có tham gia thống kê các chủ nợ, lập danh sách nêu trên, khi hòa giải cũng không đề cập đến phần thỏa Th3ận lãi giữa các chủ nợ với ông Th1 và bà Th2, việc lãi suất các bên tự thỏa Th3ận. Đối với quyển vở do ông Chất viết thì đây là quyển vở cá nhân của ông không phải là biên bản hòa giải, nội dung trong các trang này không có thể hiện việc thỏa Th3ận lãi giữa ông Th1, bà Th2 với bà N. Đồng thời, tại biên bản làm việc đề ngày 09/12/2018 của ấp 6, xã Long Mỹ, không thể hiện nội dung ông Th1 và bà Th2 có thỏa Th3ận tính lãi của số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng của bà N.

Mặt khác, Th2o xác nhận của ông Nguyễn Văn Dứt, ông Nguyễn Văn Thành Em, bà Nguyễn Thị Đượm, ông Đặng Văn Nhứt, bà Võ Thị Tiếu, ông Phan Văn Hiểu thì đến thời điểm lập danh sách ngày 26/5/2003 thì các khoản nợ của ông Th1, bà Th2 không có tính lãi nữa. Lời xác nhận này phù hợp với lời trình bày của bị đơn và nội dung danh sách lập ngày 26/5/2003.

Bà N yêu cầu ông Th1, bà Th2 tiếp tục trả số tiền lãi trên số tiền gốc là 25.000.000 đồng nhưng không chứng minh được việc vay nợ hai bên có thỏa Th3ận lãi suất nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Th1 yêu cầu bà N phải trả lại cho ông 10.000.000 đồng do ông đã trả cho bà Th3 10.000.000, thì chỉ còn nợ bà N 15.000.000 đồng nhưng ông đã trả cho bà N 25.000.000 đồng. Căn cứ tờ tường trình ngày 14/3/2019 bà Th3 cho rằng năm 2000 ông Th1, bà Th2 mượn số tiền 25.000.000 đồng trong đó có số tiền của bà là 10.000.000 đồng, của bà N là 15.000.000 đồng, bà N đã nhận 10.000.000 đồng vào năm 2003, đến 05/8/2018 ông Th1 trả cho bà Th3 10.000.000 đồng, như vậy ông Th1 chỉ còn thiếu bà N là 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại biên bản trình bày ý kiến ngày 19/7/2019 và ngày 25/9/2019 bà Th3 xác định tại thời điểm bà viết tường trình nêu trên bà Th3 chưa rõ sự việc, bà Th3 chỉ nghe ông Th1, bà Th2 nói từ một phía nên từ đó bà ghi không chính xác. Bà Th3 khẳng định lại bà không rõ việc bà N thực tế cho ông Th1, bà Th2 vay số tiền cụ thể bao nhiêu, thời điểm hai bên giao dịch là khi nào. Đối với số tiền bà cho ông Th1, bà Th2 mượn thì ông Th1, bà Th2 đã trả xong cho bà, còn số tiền ông Th1, bà Th2 mượn của bà N thì bà không biết. Lời trình bày của bả Th3 trước sau không thống nhất nên không có căn cứ xem xét. Ông Th1, bà Th2 cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh trong số tiền 25.000.000 đồng ông vay của bà N có bao gồm 10.000.000 đồng của bà Th3. Do

đó, ông Th1 cho rằng đã trả bà N dư số tiền 10.000.000 đồng và yêu cầu bà N phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền này là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định kháng cáo của bà N và ông Th1 là không có căn cứ chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N, ông Th1 phải chịu án phí phúc thẩm Th2o quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N, ông Lê Văn Th1 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 160/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Áp dụng Điều 463; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức Th3, miễn giảm, Th3, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc yêu cầu ông Lê Văn Th1 và bà Phan Thị Th2 trả số tiền nợ lãi là 37.306.453 đồng (ba mươi bảy triệu, ba trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm năm mươi ba đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Th1 và bà Phan Thị Th2 về việc yêu cầu bà Trần Thị N trả số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Trần Thị N phải chịu số tiền 1.865.000 đồng (một triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền bà N nộp tạm ứng án phí là 1.104.000 đồng (một triệu, một trăm lẻ bốn nghìn đồng) Th2o biên lai Th3 tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000206 ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền 761.000 đồng (bảy trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

- Buộc ông Lê Văn Th1 và bà Phan Thị Th2 có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền ông Th1, bà Th2 đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) Th2o biên lai Th3 tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0007329 ngày 25/9/2019 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông Th1 và bà Th2 có nghĩa vụ liên đới phải nộp tiếp số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị N phải chịu số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp Th2o biên lai Th3 số 0007533 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm là đủ.

Ông Lê Văn Th1 phải chịu số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp Th2o biên lai Th3 số 0007540 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm là đủ.

Trường hợp quyết định, được thi hành Th2o qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Th3ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án Th2o qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện Th2o qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Bến Tre;*
- *TAND huyện Giồng Trôm;*
- *Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;*
- *Phòng KTNV & THA;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Thanh Thúy